

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 4 NĂM 2020
(Kèm theo văn bản số 888/CBG-SXD ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
1	2	3	4			7
A. VẬT LIỆU XI MĂNG						
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (đóng bao)		TCVN 6260:2009			
	Đơn giá bình quân tại trung tâm huyện, TP:		nt			
	Thành phố Đà Lạt	đ/tấn	nt	1,760,000	0	
	Thành phố Bảo Lộc	đ/tấn	nt	1,727,273	0	
	Huyện Di Linh	đ/tấn	nt	1,900,000	0.01	
	Huyện Đức Trọng	đ/tấn	nt	1,800,000	0	
	Huyện Đơn Dương	đ/tấn	nt	1,800,000	0	
	Huyện Lâm Hà	đ/tấn	nt	1,727,273	0	
	Huyện Bảo Lâm	đ/tấn	nt	1,900,000	0	
	Huyện Đà Tẻh	đ/tấn	nt	1,800,000	-0.02	
	Huyện Cát Tiên	đ/tấn	nt	1,900,000	0	
	Huyện Lạc Dương	đ/tấn	nt	1,900,000	0	
	Huyện Đam Rông	đ/tấn	nt	2,000,000	0	
	Huyện Đa Huoai	đ/tấn	nt	1,800,000	0.03	
2	Xi măng Insee PCB 40		TCVN 6260:2009			
	Đơn giá bình quân tại trung tâm huyện, TP:		nt			
	Thành phố Đà Lạt	đ/tấn	nt	1,727,273	0	
	Thành phố Bảo Lộc	đ/tấn	nt	1,727,273	0	
	Huyện Đức Trọng	đ/tấn	nt	1,760,000	0	
	Huyện Đơn Dương	đ/tấn	nt	1,800,000	0	
	Huyện Lạc Dương	đ/tấn	nt	1,900,000	0	
	Huyện Lâm Hà	đ/tấn	nt	1,636,364	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Huyện Đam Rông	đ/tấn	nt	1,900,000	0	
	Huyện Đạ Huoai	đ/tấn	nt	1,800,000	0	
	Huyện Bảo Lâm	đ/tấn	nt	1,636,363	0	
	Huyện Đạ Tẻh	đ/tấn	nt	1,790,000	-0.02	
	Huyện Cát Tiên	đ/tấn	nt	1,840,000	0	
3	Công ty cổ phần xi măng Công Thanh (PCB 40)					
	Đơn giá bình quân tại trung tâm huyện, TP:					
	Thành phố Đà Lạt	đ/tấn	TCVN 6260:2009	1,674,000	0	Giá có thể thay đổi tùy thuộc vào địa điểm giao hàng xa hay gần.
	Thành phố Bảo Lộc	đ/tấn	nt	1,674,000	0	
	Huyện Đức Trọng	đ/tấn	nt	1,674,000	0	
	Huyện Cát Tiên	đ/tấn	nt	1,674,000	0	
	Huyện Đạ Huoai	đ/tấn	nt	1,674,000	0	
	Huyện Đạ Tẻh	đ/tấn	nt	1,674,000	0	
	Huyện Bảo Lâm	đ/tấn	nt	1,674,000	0	
4	Chi nhánh Công ty CP xi măng Hà Tiên 1 - Xí nghiệp tiêu thụ và Dịch vụ VICEM Hà Tiên (Địa chỉ: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 0283.9151617 (220). Giá bán trong bảng dưới đây là tại các địa điểm nhận hàng (nơi sản xuất) của Công ty CP xi măng Hà Tiên 1. Giá bán tại các cửa hàng VLXD sẽ cộng thêm chi phí vận chuyển, bốc xếp, lợi nhuận của cửa hàng... Danh sách các nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng: - Công ty TNHH TMXD-V-T Vũ Thiện (số 815 Trần Phú thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, ĐT: 0263.3863.175). - Công ty TNHH Thiên Tự Phước (Thôn Pâng Pung, TT.Đinh Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng), ĐT: 0263.3829.653.					
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn	TCVN 6260:2009	1,345,455	0	áp dụng Lâm Đồng - Đà Lạt 1
	XM Vicem Vicem Hà Tiên PCB (bao 50kg)	đ/tấn	nt	1,272,727	0	
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn	nt	1,313,636	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn	nt	1,200,000	0	Cảng Đồng Nai - Xuân Đào Lâm Đồng(NPP Thiên Tự Phước)
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn	nt	1,240,909	0	Cảng Đồng Nai - Xuân Đào Lâm Đồng(NPP Vũ Thiện)
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn	nt	1,350,000	0	
	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (bao 50kg)	đ/tấn	nt	1,222,727	0	
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn	nt	1,268,182	0	Lâm Đồng -Bù Na
	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (bao 50kg)	đ/tấn	nt	1,186,364	0	Lâm Đồng -Bù Na
5	Công ty cổ phần xi măng Hạ Long					
	XM Vicem Hạ Long PCB 40 (bao 50kg)	đ/bao	nt	81,818	0	
	XM Vicem Hạ Long PCB 50 (dạng rời, dành cho PCB 50)	đ/tấn	nt	1,363,636	0	
B. VẬT LIỆU THÉP						
1	Thành phố Đà Lạt:					
	Đơn giá bình quân tại trung tâm TP:					
	Thép Việt Nhật:					
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	16,000	0	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	16,000	0	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	115,520	0	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	166,240	0	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	226,560	0	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	295,840	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	374,400	0	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	462,400	0	
	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	557,920	0	
	Thép POMINA:					
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	nt	16,000	0	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	16,000	0	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	115,520	0	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	166,240	0	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	226,560	0	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	295,840	0	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	364,400	0	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	450,400	0	
	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	544,920	0	
2	Thành phố Bảo Lộc:					
	Đơn giá bình quân tại trung tâm TP:					
	Thép Việt Nhật:					
	Thép cuộn Ø 6 mm - Ø 8 mm CB240T	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	15,800	0	
	Thép cây Ø 10 mm CB240T	đ/kg	nt	15,800	0	
	Thép cây Ø 12 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15,800	0	
	Thép cây Ø 14 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15,800	0	
	Thép cây Ø 16 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15,800	0	
	Thép cây Ø 18 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15,800	0	
	Thép cây Ø 20 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15,800	0	
	Thép cây Ø 22 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15,800	0	
	Thép POMINA:		TCVN 1651-1:2008			
	Thép cuộn Ø 6 mm - Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	15,800	0	
	Thép cây Ø 10 mm CB240T	đ/kg	nt	15,800	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Thép cây Ø 12 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15,800	0	
	Thép cây Ø 14 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15,800	0	
	Thép cây Ø 16 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15,800	0	
	Thép cây Ø 18 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15,800	0	
	Thép cây Ø 20 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15,800	0	
	Thép cây Ø 22 mm CB400V-SD390	đ/kg	nt	15,800	0	
3	Huyện Lạc Dương:					
	Đơn giá bình quân tại trung tâm huyện:					
	Thép Việt Nhật:					
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	14,000	0	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	14,500	0	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	107,100	0	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	139,000	0	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	189,000	0	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	249,000	0	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	316,000	0	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	410,500	0	
	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	513,000	0	
4	Huyện Đơn Dương:					
	Đơn giá bình quân tại trung tâm huyện:					
	Thép Việt Nhật:					
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	14,700	-0.13	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	14,700	-0.13	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	95,000	-0.24	
	Thép cây Ø 12 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	137,000	-0.20	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	185,000	-0.17	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	242,000	-0.15	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	295,000	-0.17	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	365,000	-0.16	
	Thép cây vằn Ø 22 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	465,000	-0.11	
	Thép Pomina:					
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	14,700	-0.14	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	14,700	-0.14	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	95,000	-0.32	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	137,000	-0.26	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	185,000	-0.21	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	237,000	-0.20	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	295,000	-0.20	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	365,000	-0.16	
	Thép cây vằn Ø 22 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	465,000	-0.12	
5	Huyện Di Linh:					
	Đơn giá bình quân tại trung tâm huyện:					
	Thép hình	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	16,100	0	
	Thép tấm	đ/kg	nt	15,000	0	
	Thép Việt Nhật:					
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	nt	16,000	0	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	16,000	0	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	115,200	0.01	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	154,200	0.02	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	225,100	0.00	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	245,500	0.02	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	389,000	0.01	
6	Huyện Đức Trọng:					
	Đơn giá bình quân tại trung tâm huyện:					

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Thép Việt Nhật:					
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	16,000	-0.01	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	16,000	-0.01	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	125,000	0	
	Thép cây cây Ø 12 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	172,000	0	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	223,000	0	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	285,000	0	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	354,000	0	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	432,000	0	
	Thép cây vằn Ø 22 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	522,000	0	
	Thép Pomina:					
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	16,000	-0.01	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	16,000	-0.01	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	82,000	0	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	125,000	0	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	170,000	0	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	222,000	0	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	279,000	0	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	410,000	0	
	Thép cây vằn Ø 22 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	513,000	0	
7	Huyện Lâm Hà:					
	Đơn giá bình quân tại trung tâm huyện:					
	Thép hình		TCVN 1651-1:2008			
	Thép Pomina		nt			
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	nt	15,000	0	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	15,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	90,909	0	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	145,455	0	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	200,000	0	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	254,545	0	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	327,273	0	
8	Huyện Đa Tề:					
	Đơn giá bình quân tại trung tâm huyện:					
	Thép Việt Nhật:		TCVN 1651-1:2008			
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	nt	17,000	-0.03	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	17,000	-0.03	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	110,000	-0.02	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	155,000	-0.03	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	223,000	-0.03	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	280,000	-0.02	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	350,000	-0.03	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	420,000	-0.02	
	Thép cây vằn Ø 22 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	460,000	-0.02	
9	Huyện Cát Tiên:					
	Đơn giá bình quân tại trung tâm huyện:					
	Thép Việt Nhật					
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	17,800	0.02	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	17,800	0.02	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	117,000	0	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	169,000	0	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	221,000	0	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	273,000	0	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	371,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	449,000	0	
	Thép cây vằn Ø 22 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	615,000	0	
	Thép Pomina		nt			
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	nt	16,800	0	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	16,800	0	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	112,000	0	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	159,000	0	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	217,000	0	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	279,000	0	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	355,000	0	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	438,000	0	
	Thép cây vằn Ø 22 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	582,000	0	
10	Huyện Bảo Lâm:					
	Đơn giá bình quân tại trung tâm huyện:					
	Thép Việt Nhật:					
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	14,545	0	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	đ/kg	nt	14,454	0	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	đ/cây	nt	106,000	0	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	149,500	0	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	201,500	0	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	262,000	0	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	331,000	0	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	đ/cây	nt	407,000	0	
11	Huyện Đạm Rông:					
	Đơn giá bình quân tại trung tâm huyện:					
	Thép cuộn Ø6 mm CB240T	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	16,300	0	
	Thép cuộn Ø8 mm CB240T	đ/kg	nt	16,300	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Thép cây vằn Ø10 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	115,000	-0.02	
	Thép cây vằn Ø12 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	166,000	-0.02	
	Thép cây vằn Ø14mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	225,000	-0.02	
	Thép cây vằn Ø16mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	295,000	-0.02	
	Thép cây vằn Ø18 mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	374,000	-0.02	
	Thép cây vằn Ø20mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	460,000	-0.02	
	Thép cây vằn Ø22mm CB400V-SD390	đ/cây	nt	550,000	-0.03	
12	Huyện Đà Huoi:					
	Đơn giá bình quân tại trung tâm huyện:					
	Thép cuộn Ø 6 mm - Ø 8 mm	đ/kg	TCVN 1651-1:2008	15,500	-0.05	
	Thép cây vằn Ø 10 mm – Ø14 mm	đ/kg	nt	15,000	-0.10	
	Thép cây vằn Ø 16 mm – Ø18 mm	đ/kg	nt	15,000	-0.14	
13	Công ty TNHH THÉP SeAH Việt Nam , địa chỉ: số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai. Điện thoại: 093 800 1498 (Giao hàng tại tỉnh Lâm Đồng, không bao gồm chi phí bốc xếp).					
	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg	BS 1387; ASTM A	16,800	-0.02	
	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg	53/A500; JIS	16,000	-0.02	
	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg	G3444/3452/3454;	15,700	-0.02	
	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg	JIS C8305; KS	15,900	-0.02	
	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày trên 6.35 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg	D3507/3562; API	15,700	-0.04	
	Ống thép đen độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. <u>Đường kính từ DN 125 đến DN 200</u>	đ/kg	5L/5CT; UL6; ANSI	16,100	-0.02	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Ống thép đen độ dày trên 8.2 mm. <u>Đường kính từ DN 125 đến DN 200</u>	đ/kg	C80.1	16,700	-0.01	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg	BS 1387;ASTM A	23,600	0	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg	53/A500;JIS	22,800	0	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg	G3444/3452/3454;	22,800	0	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. <u>Đường kính từ DN 125 đến DN 200</u>	đ/kg	JIS C8305;KS	23,000	-0.01	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2 mm. <u>Đường kính từ DN 125 đến DN 200</u>	đ/kg	D3507/3562;API	23,800	0	
	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 2.3 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 200</u>	đ/kg	5L/5CT; UL6;ANSI	17,000	-0.02	
			C80.1			
C. VẬT LIỆU GẠCH						
I. GẠCH XÂY TUY NEN						
1	Thành phố Đà Lạt					
	Giá bình quân tại trung tâm thành phố:					
	Gạch 4 lỗ tròn 17,5x7,5x7,5 cm	đồng/viên	QCVN 16:2014/BXD	1,300	0	
	Gạch 6 lỗ vuông 17,5x10,5x7,5 cm	nt	nt	1,600	0	
	Gạch 6 lỗ tròn 17,5x10,5x7,5 cm	nt	nt	1,700	0	
	Gạch thẻ 17,5x7,5x3,5 cm	nt	nt	880	0	
2	Thành phố Bảo Lộc					
	Giá bình quân tại trung tâm thành phố:					
	Gạch 4 lỗ tròn 17,5x7,5x7,5 cm	đồng/viên	QCVN 16:2014/BXD	1,300	0	
	Gạch 6 lỗ tròn 17,5x10,5x7,5 cm	đồng/viên	nt	1,700	0	
	Gạch 6 lỗ vuông 17,5x10,5x7,5 cm	đồng/viên	nt	1,600	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Gạch thẻ 17,5x7,5x3,5 cm	đồng/viên	nt	880	0	
3	Huyện Đức Trọng					
	Giá bình quân tại trung tâm huyện:					
	Gạch 4 lỗ tròn 17,5x7,5x7,5 cm	đồng/viên	nt	1,600	0	
	Gạch 6 lỗ tròn 17,5x10,5x7,5 cm	đồng/viên	nt	1,730	0.02	
	Gạch thẻ 17,5x7,5x3,5cm	đồng/viên	nt	900	0	
4	Huyện Bảo Lâm					
	Giá bình quân tại trung tâm huyện:					
	Gạch 4 lỗ tròn 17,5x7,5x7,5 cm;	đồng/viên	nt	1,273	0	
5	Huyện Lâm Hà					
	Giá bình quân tại trung tâm huyện:					
	Gạch 4 lỗ tròn 17,5x7,5x7,5 cm	đồng/viên	nt	1,182	0	
	Gạch 6 lỗ tròn 17,5x10,5x7,5 cm	đồng/viên	nt	1,545	0	
	Gạch thẻ 17,5x10,5x7,5 cm	đồng/viên	nt	1,091	0	
6	Huyện Di Linh					
	Giá bình quân tại trung tâm huyện:					
	Gạch 4 lỗ tròn 17,5x7,5x7,5 cm	đồng/viên	nt	1,500	0	
	Gạch thẻ 17,5x7,5x3,5 cm	đồng/viên	nt	1,200	0	
7	Huyện Lạc Dương					
	Giá bình quân tại trung tâm huyện:					
	Gạch 6 lỗ tròn 17,5x10,5x7,5 cm	đồng/viên	nt	1,650	0	
8	Huyện Đơn Dương					
	Giá bình quân tại trung tâm huyện:					
	Gạch 4 lỗ tròn 7,5x7,5x17,5cm	đồng/viên	nt	900	0	
	Gạch 6 lỗ vuông 7,5x10,5x17,5cm	đồng/viên	nt	1,350	-0.04	
	Gạch 6 lỗ tròn 7,5x10,5x17,5cm	đồng/viên	nt	1,350	-0.04	
	Gạch thẻ 17,5x7,5x3,5cm	đồng/viên	nt	700	0	
9	Huyện Đạ Tẻh					
	Giá bình quân tại trung tâm huyện:					

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Gạch 4 lỗ tròn 175 x75x75mm	đồng/viên	nt	970	0	
	Gạch 6 lỗ tròn 175x105x75mm	đồng/viên	nt	1,370	0	
10	Sản phẩm của Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng (Xí nghiệp gạch ngói tuyenen Thanh Mỹ, huyện Đơn Dương)					Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bên bán
	Gạch ống 6 lỗ 175x110x75mm	đồng/viên	QCVN 16:2014/BXD	1,207	0	
	Gạch ống 4 lỗ 175x75x75mm	đồng/viên	nt	870	0	
	Gạch ống 2 lỗ 175x40x75mm	đồng/viên	nt	797	0	
III. GẠCH KHÔNG NUNG						
1	Huyện Lâm Hà					
	Đơn giá bình quân tại trung tâm huyện:					
	Gạch không nung 4 lỗ	đồng/viên	QCVN 16:2014/BXD			
	Gạch không nung 6 Lỗ	đồng/viên	nt	1,980	0	
2	Huyện Đà Tê					
	Đơn giá bình quân tại trung tâm huyện:					
	Gạch không nung 50x80x180mmm	đồng/viên	QCVN 16:2014/BXD	1,250	0	Bảo giá tại Cty TNHH Phương Hoàng Mai, giao tại chân công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km
	Gạch không nung 80x80x180 mm	đồng/viên	nt	1,380	0	
	Gạch không nung 80x130x180 mm	đồng/viên	nt	2,070	0	
	Gạch không nung 900x190x390mm	đồng/viên	nt	8,050	0	
	Gạch không nung 200x200x400mm			13,800	0	
3	Huyện Đức Trọng					
	Đơn giá bình quân tại trung tâm huyện:					
	Gạch không nung 4 lỗ	đồng/viên	nt	1,182	0	
	Gạch không nung 6 lỗ	đồng/viên	nt	1,750	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
4	Công ty TNHH Hùng Anh Bảo Lâm (giá bán tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng), địa chỉ: Tổ 2, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng, điện thoại 02633.877495.					
	Gạch xây tường bê tông 80x80x180 mm	đồng/viên	nt	1,182	0	
	Gạch xây tường bê tông 80x115x180 mm	đồng/viên	nt	1,455	0	
	Gạch Block xây tường 100x200x400 mm	đồng/viên	nt	5,636	0	
	Gạch Block xây tường 200x200x400 mm	đồng/viên	nt	11,273	0	
	Gạch bê tông lỗ trống có chống sỏi mòn 270x400x70mm	đồng/viên	nt	11,818	0	
	Gạch bê tông lỗ trống có chống sỏi mòn 400x600x80 mm	đồng/viên	nt	32,727	0	
5	Công ty TNHH gạch không nung Thiên Tự Phước (Địa chỉ: Thôn Păng Pung, thị trấn Đình Văn, Lâm Hà, Lâm Đồng), điện thoại: 02633.829653, giá bán tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện.					
	Gạch không nung:					
	Gạch 6 lỗ tròn 75x115x175mm	đồng/viên	QCVN 16:2014/BXD	1,800	0	
	Gạch Block 90x190x390mm	đồng/viên	nt	7,000	0	
	Gạch Block 190x190x390mm	đồng/viên	nt	12,000	0	
6	Công ty cổ phần vật liệu xây dựng gạch không nung Gia Lâm , địa chỉ: Thôn 1, xã Gia Lâm, Huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng, điện thoại: 02633.692.868					
	Gạch bê tông GBTX10/GL 90mm x 190mm x 390mm	đồng/viên	nt	6,000	0	
	Gạch bê tông GBTX20/GL 190mm x 190mm x 390mm	đồng/viên	nt	12,000	0	
	Gạch bê tông 03GBT/GL 75mm x 75mm x 175mm	đồng/viên	nt	1,300	0	
	Gạch bê tông 06GBT/GL 75mm x 115mm x 175mm	đồng/viên	nt	1,900	0	
V. GẠCH ỐP LÁT						
1	CTY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM .Địa chỉ: 504 Lý Thường Kiệt-Phường 7.Q.Tân Bình.Tp HCM.ĐT :0909.081.681					

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Gạch men, lát nền, men mờ.Kích thước 25 x 25cm-1 thùng=16 viên~ 1m2	đồng/thùng	QCVN 16:2017/BXD	128,000		
	Gạch men, lát nền, men mờ.Kích thước 30 x 30 cm-1 thùng=11 viên~ 0,99m2	đồng/thùng	nt	161,818		
	Gạch Granite cắt thủy lực.Kích thước 30 x 30 cm -1 thùng=11 viên~ 0,99m2	đồng/thùng	nt	378,181		
	Gạch Granite lát nền.Kích thước 30 x 60 cm -1 thùng=06 viên~ 1,08m2	đồng/thùng	nt	250,000		
	Gạch men, lát nền.Kích thước 40 x 40 cm -1 thùng=06 viên~ 0,96m2	đồng/thùng	nt	131,818		
	Gạch men, lát nền, men mờ.Kích thước 40 x 80 cm -1 thùng=04 viên~ 1,28m2	đồng/thùng	nt	295,455		
	Gạch men, lát nền, men mờ.Kích thước 60 x 60 cm -1 thùng=04 viên~ 1,44m2	đồng/thùng	nt	233,636		
	Gạch men, lát nền, men mờ.Kích thước 80 x 80 cm-1 thùng=03 viên~ 1,92m2	đồng/thùng	nt	314,545		
	Gạch men, lát nền, men bóng.Kích thước 80 x 80 cm-1 thùng=03 viên~ 1,92m2	đồng/thùng	nt	344,545		
	Gạch men, lát nền, men mờ.Kích thước 40 x 40 cm-1 thùng=06 viên~ 0,96m2	đồng/thùng	nt	196,363		
	Gạch men, ốp tường.Kích thước 30 x 60 cm-1 thùng=06 viên~ 1,08m2	đồng/thùng	nt	244,545		
	Gạch men, ốp tường.Kích thước 10 x 20 cm-1 thùng=25 viên~ 0,5 m2	đồng/thùng	nt	200,000		
	Gạch men, ốp tường.Kích thước 20 x 20 cm-1 thùng=25 viên~ 1m2	đồng/thùng	nt	148,182		
	Gạch men, ốp tường.Kích thước 25 x 40 cm-1 thùng=10 viên~ 1m2	đồng/thùng	nt	136,000		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Gạch men, ốp tường. Kích thước 30 x 45 cm-1 thùng=8 viên~1,08m ²	đồng/thùng	nt	167,273		
	Gạch men, ốp tường diềm. Kích thước 30 x 60 cm-1 thùng=6 viên~1,08m ²	đồng/thùng	nt	260,909		
	Gạch men, ốp tường diềm. Kích thước 40 x 80 cm-1 thùng=4 viên~1,28m ²	đồng/thùng	nt	295,455		
	Gạch men, ốp tường diềm. Kích thước 40 x 80 cm-1 thùng=4 viên~1,28m ²	đồng/thùng	nt	327,273		
2	Công ty TNHH Hùng Anh Bảo Lâm (giá bán tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương					
	Gạch Terrazoo (xám và đỏ 400x400x30mm)	m3	TCVN 7745:2007	96,363	0	
	Gạch Terrazoo (xanh và vàng 400x400x30mm)	m2	nt	100,000	0	
	Gạch Terrazoo (xám và đỏ 300x300x30mm)	m2	nt	94,545	0	
	Gạch Terrazoo (xanh và vàng 300x300x30mm)	m2	nt	98,181	0	
3	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera - Taicera Enterprise Co (Địa chỉ: KCN. Gò Dầu, Xã Phước Thái, H. Long Thành, Đồng Nai)					
	Đính kèm bảng Bảo giá Công ty Cổ Phần Công nghiệp Gốm Sứ TAICERA (áp dụng từ ngày 01/4/2020)					
D. VẬT LIỆU NGÓI						
I. NGÓI NUNG (Tuynel)			QCVN 16:2014/BXD			
	Giá bình quân tại trung tâm các huyện, thành phố		nt			
1	Thành phố Bảo Lộc					
	Ngói lợp 22v/m ² (Tuynel)	đồng/viên	nt	7,454	0	
	Ngói nóc (Tuynel)	đồng/viên	nt	13,500	0	
2	Huyện Đức Trọng					
	Ngói lợp 22v/m ² (CN tuynel)	đồng/viên	nt	7,690	0	
	Ngói nóc v/m ² (CN tuynel)	đồng/viên	nt	15,100	0	
3	Huyện Di Linh					

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Ngói lợp 22v/m2 (tuynel)	đồng/viên	nt			
	Ngói nóc (Tuynel)	đồng/viên	nt	13,500	0	
4	Huyện Đà Tẻh					
	Ngói lợp 22v/m2 (tuynel)	đồng/viên	nt	11,000	0	
	Ngói nóc (tuynel)	đồng/viên	nt	18,000	0	
5	Huyện Lâm Hà					
	Ngói lợp 22v/m2 (tuynel)	đồng/viên	nt	8,636	0	
	Ngói nóc (Tuynel)	đồng/viên	nt	22,727	0	
6	Huyện Đơn Dương					
	Ngói lợp 22v/m2 (Tuynel)	đồng/viên	nt	7,000	0	
	Ngói nóc (Tuynel)	đồng/viên	nt	20,000	0	
7	Huyện Cát Tiên					
	Ngói lợp 22v/m2 (CN tuynel)	đồng/viên	nt	11,600	0	
	Ngói nóc v/m2 (CN tuynel)	đồng/viên	nt	22,000	0	
8	Thành phố Đà Lạt					
	Ngói lợp 22v/m2 (CN tuynel)	đồng/viên	nt	7,454	0	
	Ngói nóc v/m2 (CN tuynel)	đồng/viên	nt	13,500	0	
II	NGÓI KHÔNG NUNG					
1	Công ty Cổ phần đầu tư và Thương mại DIC Đà Lạt, địa chỉ : E10 KCN Phôi Hội, Đức Trọng,					
	Ngói lợp (9 viên/m2)	đồng/viên	TCVN 1453:1986	13,300	0	Hàng được giao tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng
	Ngói úp nóc (3.3 viên/m dài)	đồng/viên	nt	23,300	0	
	Ngói cuối nóc	đồng/viên	nt	31,500	0	
	Ngói cuối mái	đồng/viên	nt	31,500	0	
	Ngói rìa (3 viên/m dài)	đồng/viên	nt	23,300	0	
	Ngói cuối rìa	đồng/viên	nt	31,500	0	
	Ngói chạc 2	đồng/viên	nt	35,500	0	
	Ngói chạc 3 (Y,T)	đồng/viên	nt	35,500	0	
	Ngói chạc 4	đồng/viên	nt	39,500	0	
2	Công ty TNHH Công nghiệp Lama VN, địa chỉ : 243/1 Quốc lộ 1A,P.Tân Thới					

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	-Đại lý phân phối Ngói Lama:Công ty Phước Nguyên, địa chỉ: 24 Trạng Trình,Tp Dalat, điện thoại: 0633 810 317/0917 937 416.Đại lý Phan Tấn Thương, địa chỉ: 10/14 Phú Thạnh, Hiệp Thạnh, Đức Trọng, điện thoại: 0919 005 776/0919 732 789					
	Ngói chính một màu (10 viên/m2)	đồng/viên	nt	13,182	0	Hàng được giao tại công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng
	Ngói chính hai màu (10 viên/m2)	đồng/viên	nt	13,636	0	
	Ngói nóc	đồng/viên	nt	25,455	0	
	Ngói rìa	đồng/viên	nt	25,455	0	
	Ngói cuối rìa	đồng/viên	nt	34,545	0	
	Ngói ghép 2	đồng/viên	nt	34,545	0	
	Ngói cuối nóc	đồng/viên	nt	38,636	0	
	Ngói cuối mái	đồng/viên	nt	38,636	0	
	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	đồng/viên	nt	44,545	0	
	Ngói chạc 4	đồng/viên	nt	44,545	0	
E. VẬT LIỆU CÁT						
1	Giá cát tại trung tâm các huyện, thành phố					
	Thành phố Bảo Lộc	đ/m ³		350,000	0	cát xây tô
	Thành phố Đà Lạt	đ/m ³		350,000	0	
	Huyện Đức Trọng	đ/m ³		310,000	0	cát xây tô
	Huyện Di Linh	đ/m ³		300,000	0	
	Huyện Đơn Dương	đ/m ³		350,000	0.17	
	Huyện Lạc Dương	đ/m ³		330,000	0	cát xây tô
	Huyện Lâm Hà	đ/m ³		318,182	0	cát xây tô
	Huyện Bảo Lâm	đ/m ³		300,000	0	cát bê tông
	Huyện Đạ Tẻh	đ/m ³		350,000	0	cát xây tô
	Huyện Cát Tiên	đ/m ³		420,000	0	cát xây tô

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Huyện Đà Huoai	đ/m ³		350,000	0.06	
2	Công ty TNHH Hùng Anh Bảo Lâm (Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính					
	Cát nghiền cho bê tông và vữa	đ/m ³	QCVN 16:2014/BXD	300,000	0	
3	Công ty TNHH Hưng Nguyên , số 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại 02633824063					
	Cát nhân tạo (nghiền qua col)	đ/m ³	QCVN 16:2014/BXD	350,000	0	
F. VẬT LIỆU ĐÁ						
1	Đá chẻ 15x20x25 cm					
	Giá bán tại trung tâm các huyện, thành phố:					
	Thành phố Bảo Lộc	đ/viên		4,200	0	
	Thành phố Đà Lạt	đ/viên		4,500	0	
	Huyện Đức Trọng	đ/viên		4,200	0	
	Huyện Đơn Dương	đ/viên		7,000	0	
	Huyện Lạc Dương	đ/viên		4,500	0	
	Huyện Lâm Hà	đ/viên		5,500	0	
	Huyện Di Linh	đ/viên		4,400	0	
	Huyện Đà Têh	đ/viên		7,000	0	
	Huyện Đam Rông	đ/viên		5,000	0	
	Huyện Đà Huoai	đ/viên				
2	Đá 1x2 cm		QCVN 16:2014/BXD			
	Giá bán tại trung tâm các huyện, thành phố:					
	Thành phố Bảo Lộc	đ/m ³	nt	280,000	0	
	Thành phố Đà Lạt	đ/m ³	nt	325,000	0	
	Huyện Đức Trọng	đ/m ³	nt	290,000	-0.03	
	Huyện Đơn Dương	đ/m ³	nt	350,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Huyện Lạc Dương	đ/m3	nt	350,000	0	
	Huyện Di Linh	đ/m3	nt	310,000	0	
	Huyện Đà Têh	đ/m3	nt	400,000	0	
	Huyện Cát Tiên	đ/m3	nt	450,000	0	
	Huyện Lâm Hà	đ/m3	nt	318,182	0	
	Huyện Bảo Lâm	đ/m3	nt	300,000	0	
	Huyện Đà Huoi	đ/m3	nt	280,000	-0.11	
3	Đá 4x6 cm					
	Giá bán tại trung tâm các huyện, thành phố:					
	Thành phố Bảo Lộc	đ/m3	nt	250,000	0	
	Thành phố Đà Lạt	đ/m3	nt	270,000	0	
	Huyện Đức Trọng	đ/m3	nt	172,727	0	
	Huyện Đơn Dương	đ/m3	nt	320,000	0	
	Huyện Lạc Dương	đ/m3	nt	330,000	0	
	Huyện Lâm Hà	đ/m3	nt	281,818	0	
	Huyện Di Linh	đ/m3	nt	275,000	0	
	Huyện Đà Têh	đ/m3	nt	350,000	0	
	Huyện Cát Tiên	đ/m3	nt	390,000	0	
	Huyện Bảo Lâm	đ/m3	nt	250,000	0	
	Huyện Đà Huoi	đ/m3	nt	240,000	-0.04	
4	Đá 5x7 cm					
	Giá bán tại trung tâm các huyện, thành phố:					
	Thành phố Đà Lạt	đ/m3	nt	270,000	0	
	Huyện Đức Trọng	đ/m3	nt	150,000	0	
	Huyện Đơn Dương	đ/m3	nt	320,000	0	
	Huyện Lạc Dương	đ/m3	nt	330,000	0	
	Huyện Lâm Hà	đ/m3	nt	281,818	0	
	Đà Huoi	đ/m3	nt	240,000	-0.04	
	Huyện Cát Tiên	đ/m3	nt			

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Huyện Đa Tềh	đ/m3	nt	300,000	0	
5	Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng					
5.1	Mỏ đá Cam Ly thành phố Đà Lạt Đường Nguyễn Đình Quân, F5, Tp. Đà Lạt		QCVN 16:2014/BXD			Giá bán tại mỏ đá đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua.
	Đá 0,5x2 qua Col VSI	đ/m3	nt			
	Đá 1x2; 2x4cm	đ/m3	nt			
	Đá 0x4cm	đ/m3	nt			
	Đá 0x4cm (qua Col)	đ/m3	nt			
	Đá 0x2,5cm	đ/m3	nt			
	Đá bloca (<50cm)	đ/m3	nt			
	Đá bột (mì bột)	đ/m3	nt	110,000	0	
	Đá Dmax 40-100 mm	đ/m3	nt			
5.2	Mỏ đá N'Thôn Hạ huyện Đức Trọng		QCVN 16:2014/BXD			
	Đá 1x2cm; 2x4cm	đ/m3	nt			Giá bán tại mỏ đá đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua.
	Đá 0x4cm	đ/m3	nt			
	Đá 0x2,5cm	đ/m3	nt			
	Đá 4x6cm; 5x7cm	đ/m3	nt			
	Đá mi (mì sàng)	đ/m3	nt			
	Đá bloca (<50cm)	đ/m3	nt			
	Đá bột (mì bột)	đ/m3	nt	110,000	0	
	Mỏ Tây Đại Lào Bảo Lộc					
	Đá 0,5x2 qua Col VSI	đ/m3		330,000	0	Giá bán tại mỏ đá đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua.
	Đá 1x2cm;	đ/m3	nt	227,273	0	
	Đá 2x4cm	đ/m3	nt	209,091	0	
	Đá 0x4cm	đ/m3	nt	136,364	0	
	Đá 0x2,5cm	đ/m3	nt	172,727	0	
	Đá 5x7; 4x6cm	đ/m3	nt	154,545	0	
	Đá bloca (<50cm)	đ/m3	nt	109,091	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Đá bột (mi bột)	đ/m3	nt	136,364	0	
	Đá Dmax 40-100m	đ/m3	nt	163,636	0	
6	Công ty TNHH XD-DV-TM Nguyên Phát , mỏ đá thôn 5, xã Đại Lào, thành phố Bảo Lộc, điện thoại : 02633.761.878; 0913.637.384					
	Đá xây dựng thông thường		QCVN 16:2014/BXD			
	Đá dăm 1x1,6	m3	nt	254,545	0	Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của Công ty TNHH XD-TM-DV Nguyên Phát (Thôn 5, xã Đại Lào, Tp Bảo Lộc, Lâm Đồng)
	Đá dăm 1x1,9	m3	nt	245,455	0	
	Đá dăm 1x2	m3	nt	236,364	0	
	Đá dăm 2x4	m3	nt	190,909	0	
	Đá dăm 4x6 và 5x7	m3	nt	181,818	0	
	Đá dăm Dmax 25	m3	nt	172,727	0	
	Đá dăm Dmax 35	m3	nt	163,636	0	
	Đá dăm Dmax 37,5	m3	nt	154,545	0	
	Đá dăm 0x4	m3	nt	145,455	0	
	Đá mi sàng	m3	nt	200,000	0	
	Đá mi xô	m3	nt	145,455	0	
	Đá hộc xây lát	m3	nt	145,455	0	
	Đá bloca	m3	nt	136,364	0	
	Đá qua côn ly tâm		nt			
	Đá dăm 1x6	m3	nt	272,727	0	
	Đá dăm 1x1,9	m3	nt	263,636	0	
	Đá dăm 10x202	m3	nt	254,545	0	
	Đá mi sàng	m3	nt	218,182	0	
7	Công ty TNHH Hưng Nguyên , địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063					
	Mỏ đá phường 11, Tp Đà Lạt:					
	Đá Loka	m3	QCVN 16:2014/BXD	145,000	0	Giá bán tại mỏ đá đã bao gồm

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Đá 1x2; 2x4	m3	nt	325,000	0	chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển
	Đá 0x4 qua col	m3	nt	290,000	0	
	Đá 4x6; 5x7	m3	nt	270,000	0	
	Mỏ đá Lạc Lâm, huyện Đơn Dương:					
	Đá Loka	m3	QCVN 16:2014/BXD	145,000	0	Giá bán tại mỏ đá đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển
	Đá 1x2; 2x4	m3	nt	305,000	0	
	Đá 0x4 qua col	m3	nt	250,000	0	
	Đá 4x6; 5x7	m3	nt	250,000	0	
8	Công ty TNHH Hà Thanh , địa chỉ: Phúc Thọ 2, Tân Hà, Lâm Hà, Lâm Đồng, điện thoại: 02633.906.789					
	Đá xây dựng					
	Đá 1x1.8		Từ 1 đến 1,8 cm	272,727	0	Giá bán tại mỏ đá chưa bao gồm chi phí vận chuyển
	Đá 1x2		Từ 1 đến 2 cm	254,545	0	
	Đá 0x4		Từ 0 đến 4 cm	172,727	0	
	Đá 2x4		Từ 2 đến 4 cm	236,364	0	
	Đá 4x6		Từ 4 đến 6 cm	181,818	0	
	Đá mi bụi		bột đá	154,545	0	
	Đá mi sàng		Đá có hạt nhỏ	168,182	0	
	Đá Dmax 25		Từ 0 đến 2,5 cm	200,000	0	
9	Công ty TNHH Ngọc Bình , địa chỉ: Thôn 4, Liêng Srônh, Đam Rông, Lâm Đồng, điện thoại: 0947.554.055; 0967.006.500; 02633.507.819					
	Đá 1x18	m3		370,000	0	
	Đá 1x2	m3		335,000	0	
	Đá 0x4 Dmax 25	m3		270,000	0	
	Đá 0x4 Dmax 37.5	m3		250,000	0	
	Đá 2x4	m3		310,000	0	
	Đá 4x6	m3		250,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Đá bloka	m3		220,000	0	
G. VẬT LIỆU ĐIỆN						
1	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI) , địa chỉ 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, điện thoại 028.38299443 .					
	<i>Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V:</i>		TCVN 6610-3			
	VC - 0,5 (Ø 0,80) - 300/500 V	đ/m	nt	1,630	0	
	VC - 1,00 (Ø1,13) - 300/500 V	đ/m	nt	2,710	0	
	<i>Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1Kv:</i>		AS/NZS5000.1			
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1kV	đ/m	nt	3,110	0	
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1kV	đ/m	nt	4,380	0	
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	đ/m	nt	5,610	0	
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	đ/m	nt	8,000	0	
	<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V:</i>		TCVN 6610-5			
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	đ/m	nt	6,450	0	
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	đ/m	nt	9,090	0	
	Vcmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V	đ/m	nt	33,100	0	
	<i>Ống luồn dây điện:</i>		BS-ED61386-22:2004+A11:2010			
	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	nt	18,600	0	
	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	đ/ống	nt	23,700	0	
	Ống luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn	nt	183,500	0	
	Ống luồn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn	nt	208,100	0	
2	Công ty TNHH SX TM&DV Đại Quang Phát , 17 Đường số 11,KP 4, P.Linh Xuân, Q.Thủ Đức, Tp HCM. VPGD: 27 Đường M, Khu TTHC Dĩ An, Bình Dương, ĐT: 0274.3739.588					

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	1bộ	TCVN 7721-1:2009 (IEC 60598:2008) và TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	4,425,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	6,375,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	8,400,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	9,150,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	9,450,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	9,760,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	10,650,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	11,250,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	12,225,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	13,040,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	13,800,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	14,925,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	15,925,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S533 90W (5000K/4000K/3000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	10,425,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S533 120W -5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	11,925,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S533 150W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	13,125,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S536 150W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	14,925,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S536 170W -5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	17,250,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S536 190W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	17,850,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon S536 210W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	18,375,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 30W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	4,080,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 40W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	4,320,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 60W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	6,080,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 80W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	6,640,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 100W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	8,400,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 120W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	8,720,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 150W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	10,960,000	0	
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 180W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	nt	nt	11,680,000	0	
3	Công ty TNHH SX TM&XD THIÊN MINH , địa chỉ 16 Đường ĐHT03, P 4, Tân Hưng Thuận, Q12,					
	Bộ đèn đường LED hiệu EUROGROUP		TCVN 7722-1:2009; TCVN 7722-2-3:2007			
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 90W	đồng/bộ	nt	8,250,000	0	
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 100W	đồng/bộ	nt	8,780,000	0	
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 115W	đồng/bộ	nt	9,630,000	0	
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 120W	đồng/bộ	nt	9,880,000	0	
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 140W	đồng/bộ	nt	10,980,000	0	
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 150W	đồng/bộ	nt	11,480,000	0	
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 165W	đồng/bộ	nt	12,230,000	0	
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 90W	đồng/bộ	nt	9,400,000	0	
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 100W	đồng/bộ	nt	9,900,000	0	
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 120W	đồng/bộ	nt	11,000,000	0	
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 140W	đồng/bộ	nt	12,100,000	0	
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 145W	đồng/bộ	nt	12,350,000	0	
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 150W	đồng/bộ	nt	12,600,000	0	
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 165W	đồng/bộ	nt	13,550,000	0	
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 75W	đồng/bộ	nt	9,000,000	0	
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 90W	đồng/bộ	nt	9,850,000	0	
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 105W	đồng/bộ	nt	10,600,000	0	
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 120W	đồng/bộ	nt	11,450,000	0	
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 140W	đồng/bộ	nt	12,550,000	0	
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 150W	đồng/bộ	nt	13,050,000	0	
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 165W	đồng/bộ	nt	14,000,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 90W	đồng/bộ	nt	10,550,000	0	
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 100W	đồng/bộ	nt	11,050,000	0	
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 110W	đồng/bộ	nt	11,750,000	0	
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 120W	đồng/bộ	nt	12,450,000	0	
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 140W	đồng/bộ	nt	13,550,000	0	
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 150W	đồng/bộ	nt	14,050,000	0	
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 165W	đồng/bộ	nt	15,000,000	0	
4	Công ty TNHH SX Super Thái Dương, địa chỉ: 247/8B Hoàng Hoa Thám, P.05, Quận Phú Nhuận, Hồ Chí Minh (Đơn giá bán tại tỉnh Lâm Đồng)					
	Đèn LED chiếu sáng đường phố sử dụng chip LED / DRIVER: PHILIPS LIGHTING POLAND - bảo hành 05 năm (Giá đến tại chân công trình)		TCVN 7722-1:2009; TCVN 7722-2-3:2007			
	Bộ đèn đường SUPER LED 80W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đồng/bộ	nt	7,425,000		
	Bộ đèn đường SUPER LED 90W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đồng/bộ	nt	7,830,000		
	Bộ đèn đường SUPER LED 100W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đồng/bộ	nt	8,640,000		
	Bộ đèn đường SUPER LED 115W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đồng/bộ	nt	8,775,000		
	Bộ đèn đường SUPER LED 120W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đồng/bộ	nt	8,910,000		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Bộ đèn đường SUPER LED 125W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đồng/bộ	nt	9,045,000		
	Bộ đèn đường SUPER LED 135W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đồng/bộ	nt	9,490,000		
	Bộ đèn đường SUPER LED 150W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đồng/bộ	nt	10,260,000		
	Bộ đèn pha LED sử dụng chip LED / DRIVER: PHILIPS LIGHTING POLAND - bảo hành 05 năm (Giá đến tại chân công trình)					
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 150W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đồng/bộ	nt	10,760,000		
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 200W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đồng/bộ	nt	14,250,000		
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 300W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đồng/bộ	nt	15,600,000		
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 380W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đồng/bộ	nt	17,100,000		
5	Công ty Cổ phần Tam Kim (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc)					
	Đèn downlight siêu mỏng LED 6W ánh sáng trắng.	cái	TCVN 10885-2-2:2015/ IEC62772-2-1:2014 TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	79,000		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Đèn downlight siêu mỏng LED 9W ánh sáng trắng	cái	nt	108,000		
	Đèn downlight siêu mỏng LED 12W ánh sáng trắng	cái	nt	128,000		
	Đèn ốp Panel LED 18w tròn ánh sáng trắng ELT8007S/18W	cái	nt	180,000		
	Đèn sự cố EXL 6005L	cái	nt	430,000		
	Đèn led panel 6060 40W	cái	nt	680,000		
	Bóng tube led T8 19W	cái	nt	115,000		
	Đèn EXIT 2 mặt chỉ 2 hướng	cái	TCVN 10885-2-2:2015/ IEC62772-2-1:2014 TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2014 TCVN 7722-2-22:2013/ IEC 60598-2-22:2018	290,000		
	Đèn nhà xưởng Led 100W	cái	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC 62772-2-1:2014 TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2018	1,500,000		
H. VẬT LIỆU NHỰA ĐƯỜNG						
1	Công ty TNHH Thương Mại- Sản xuất-Dịch vụ Tín Thịnh: 102H Nguyễn Xuân Khoát-P.Tân Thành, Quận Tân Phú, TP HCM, điện thoại:028.62678195					

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Nhựa đường đồng phuy SHELL 60/70 Singapore chính hãng	đồng/tấn		14,000,000	-0.06	Nhà phân phối giao hàng tại TP.Đà Lạt.
I. VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC						
1	BỒN NƯỚC					
	Giá bình quân tại trung tâm huyện, thành phố:					
	Thành phố Bảo Lộc					
	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 1000L	đồng/bộ		2,520,000	0	
	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 2000L (đứng)	đồng/bộ		5,400,000	0	
	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 2000L (ngang)	đồng/bộ		5,700,000	0	
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (đứng)	đồng/bộ		5,000,000	0	
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (ngang)	đồng/bộ		5,300,000	0	
	Bồn nước INOX Bình Minh 1000L (đứng)	đồng/bộ		2,350,000	0	
	Huyện Bảo Lâm					
	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 2000L (kiểu đứng)	đồng/bộ		4,500,000	0	
	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 2000L (ngang)	đồng/bộ		4,800,000	0	
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (đứng)	đồng/bộ		4,500,000	0	
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (ngang)	đồng/bộ		4,800,000	0	
	Huyện Di Linh					
	Bồn nước INOX Sơn Hà và Masuno1000L	đồng/bộ		3,200,000	0	
	Huyện Đức Trọng					
	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 2000L (đứng)	đồng/bộ		5,950,000	0	
	Bồn nước INOX Sơn Hà 2000L (ngang)	đồng/bộ		6,700,000	0	
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (đứng)	đồng/bộ		5,750,000	0	
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (ngang)	đồng/bộ		6,550,000	0	
	Huyện Lâm Hà					
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (đứng)	đồng/bộ		5,272,727	0	
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (ngang)	đồng/bộ		5,090,909	0	
	Huyện Cát Tiên					

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 2000L (đứng)	đồng/bộ		5,800,000	0	
	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 2000L (ngang)	đồng/bộ		6,000,000	0	
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (đứng)	đồng/bộ		6,000,000	0	
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (ngang)	đồng/bộ		6,100,000	0	
	Huyện Đơn Dương					
	Bồn nước Inox Sơn Hà và Masuno					
	Bồn đứng 500 lít	đồng/bộ		1,950,000	0	
	Bồn đứng 1000 lít	đồng/bộ		2,700,000	0	
	Bồn đứng 1500 lít	đồng/bộ		3,800,000	0	
	Bồn đứng 2000 lít	đồng/bộ		4,800,000	0	
	Bồn nằm 500 lít	đồng/bộ		1,950,000	0	
	Bồn nằm 1000 lít	đồng/bộ		2,900,000	0	
	Bồn nằm 1500 lít	đồng/bộ		4,000,000	0	
	Bồn nằm 2000 lít	đồng/bộ		5,000,000	0	
	Bồn Inox Tân Á - Đại Thành					
	Bồn đứng 500 lít	đồng/bộ		2,250,000	0	
	Bồn đứng 1000 lít	đồng/bộ		3,000,000	0	
	Bồn đứng 1500 lít	đồng/bộ		4,100,000	0	
	Bồn đứng 2000 lít	đồng/bộ		5,100,000	0	
	Bồn nằm 500 lít	đồng/bộ		2,250,000	0	
	Bồn nằm 1000 lít	đồng/bộ		3,200,000	0	
	Bồn nằm 1500 lít	đồng/bộ		4,300,000	0	
	Bồn nằm 2000 lít	đồng/bộ		5,300,000	0	
	Huyện Đà Têh					
	Bồn nước Inox Sơn Hà và Masuno:					
	Kiểu bồn đứng 2000L	đồng/bộ		4,530,000	0	
	Kiểu bồn ngang 2000L	đồng/bộ		5,230,000	0	
	Bồn nước Inox Tân Á:					
	Kiểu bồn đứng 2000L	đồng/bộ		4,430,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Kiểu bồn ngang 2000L	đồng/bộ		5,080,000	0	
	Thành phố Đà Lạt					
	<i>Bồn nước Inox Sơn Hà và Masuno:</i>					
	Kiểu bồn đứng 2000L	đồng/bộ		4,800,000	0	
	Kiểu bồn ngang 2000L	đồng/bộ		5,000,000	0	
	<i>Bồn nước Inox Tân Á:</i>					
	Kiểu bồn đứng 2000L	đồng/bộ		5,100,000	0	
	Kiểu bồn ngang 2000L	đồng/bộ		5,300,000	0	
2	Ổng cống bê tông (Công ty CP cấu kiện bê tông Quốc Vương, địa chỉ km 178 Hiệp Hòa, Ninh Gia, Đức Trọng, Lâm Đồng). Đơn giá tại xưởng (chưa bao gồm vận chuyển), điện thoại 0888.555.779; 0903.755.725					
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 400-VH	Mét		395,000	0	
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 400-VH10	Mét		445,000	0	
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 400-VH30	Mét		485,000	0	
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 600-VH	Mét		550,000	0	
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 600-H10	Mét		600,000	0	
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 600-H30	Mét		685,000	0	
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 800-VH	Mét		845,000	0	
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 800-H10	Mét		915,000	0	
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 800-H30	Mét		1,005,000	0	
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 1000-VH	Mét		1,265,000	0	
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 1000-H10	Mét		1,355,000	0	
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 1000-H30	Mét		1,435,000	0	
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 1200-VH	Mét		1,895,000	0	
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 1200-H10	Mét		2,105,000	0	
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 1200-H30	Mét		2,250,000	0	
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 1500-VH	Mét		2,795,000	0	
	Ổng cống bê tông rung ép Ø 1500-H10	Mét		3,185,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1500-H30	Mét		3,225,000	0	
3	Công ty TNHH Hưng Nguyên , địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063					
	Ống cống ly tâm:		TCVN 9113:2012			Giá bán tại mỏ đá đã Lạc Lâm, huyện Đơn Dương đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển
	Ống cống Ø 800 dày 80mm-VH, L=3m	Mét	nt	968,000	0	
	Ống cống Ø 800 dày 80mm-H10, L=3m	Mét	nt	1,083,000	0	
	Ống cống Ø 800 dày 80mm-H30, L=3m	Mét	nt	1,170,000	0	
	Ống cống Ø 1000 dày 90mm-VH, L=3m	Mét	nt	1,451,000	0	
	Ống cống Ø 1000 dày 90mm-H10, L=3m	Mét	nt	1,549,000	0	
	Ống cống Ø 1000 dày 90mm-H30, L=3m	Mét	nt	1,641,000	0	
	Ống cống Ø 1500 dày 130mm-H30, L=2,5m	Mét	nt	3,527,000	0	
4	Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Lâm Đồng , địa chỉ: Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, ĐT: 0263.3658110					
	Cột điện bê tông ly tâm DUL (Đơn giá giao tại kho bên bán ở Quốc lộ 20, thôn Trung Hiệp, xã Hiệp An, Đức Trọng)		TCVN 9113:2012			
	Trụ BTLT 6m -D90-50kgf	Trụ	nt	630,000	0	
	Trụ BTLT 6,5m -230kgf	nt	nt	1,130,000	0	
	Trụ BTLT 6,5m -230kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	1,230,000	0	
	Trụ BTLT 7,5m -300kgf	nt	nt	1,550,000	0	
	Trụ BTLT 7,5m -300kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	1,660,000	0	
	Trụ BTLT 8,5m -300kgf	nt	nt	1,750,000	0	
	Trụ BTLT 8,5m -300kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	1,870,000	0	
	Trụ BTLT 10,5m -350kgf	nt	nt	2,570,000	0	
	Trụ BTLT 10,5m -350kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	2,720,000	0	
	Trụ BTLT 10,5m -420kgf	nt	nt	2,800,000	0	
	Trụ BTLT 10,5m -420kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	2,950,000	0	
	Trụ BTLT 10,5m -520kgf	nt	nt	3,120,000	0	
	Trụ BTLT 10,5m -520kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	3,270,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Trụ BTLT 12m -350kgf	nt	nt	3,060,000	0	
	Trụ BTLT 12m -350kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	3,230,000	0	
	Trụ BTLT 12m -540kgf	nt	nt	3,840,000	0	
	Trụ BTLT 12m -540kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	4,010,000	0	
	Trụ BTLT 12m -720kgf	nt	nt	4,420,000	0	
	Trụ BTLT 12m -720kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	4,590,000	0	
	Trụ BTLT 12m -900kgf	nt	nt	5,270,000	0	
	Trụ BTLT 12m -900kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	5,440,000	0	
	Trụ BTLT 14m -650kgf	nt	nt	5,390,000	0	
	Trụ BTLT 14m -650kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	5,580,000	0	
	Trụ BTLT 14m -850kgf	nt	nt	6,980,000	0	
	Trụ BTLT 14m -850kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	7,170,000	0	
	Trụ BTLT 14m -1100kgf	nt	nt	7,860,000	0	
	Trụ BTLT 14m -1100kgf (TĐ sắt Ø 10)	nt	nt	8,050,000	0	
	Trụ BTLT 16m -1100kgf (Bích nối sơn)	nt	nt	15,670,000	0	
	Trụ BTLT 16m -1100kgf (Bích nối mạ Zn)	nt	nt	16,670,000	0	
	Trụ BTLT 18m -920kgf (Bích nối sơn)	nt	nt	16,580,000	0	
	Trụ BTLT 18m -920kgf (Bích nối mạ Zn)	nt	nt	17,580,000	0	
	Trụ BTLT 18m -1100kgf (Bích nối sơn)	nt	nt	17,520,000	0	
	Trụ BTLT 18m -1100kgf (Bích nối mạ Zn)	nt	nt	18,520,000	0	
	Trụ BTLT 18m -1200kgf (Bích nối sơn)	nt	nt	18,440,000	0	
	Trụ BTLT 18m -1200kgf (Bích nối mạ Zn)	nt	nt	19,440,000	0	
	Trụ BTLT 18m -1300kgf (Bích nối sơn)	nt	nt	19,340,000	0	
	Trụ BTLT 18m -1300kgf (Bích nối mạ Zn)	nt	nt	20,340,000	0	
	Trụ BTLT 20m -1300kgf (Bích nối sơn)	nt	nt	21,550,000	0	
	Trụ BTLT 20m -1300kgf (Bích nối mạ Zn)	nt	nt	22,650,000	0	
	Trụ BTLT 22m -1400kgf (Bích nối sơn)	nt	nt	23,980,000	0	
	Trụ BTLT 22m -1400kgf (Bích nối mạ Zn)	nt	nt	25,080,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Ống cống bê tông ly tâm (Đơn giá giao tại kho bên bán ở Quốc lộ 20, thôn Trung Hiệp, xã Hiệp An, Đức Trọng)					
	Ống cống Ø 300 dày 50mm-VH	Mét	TCVN 9113:2012	280,000	0	
	Ống cống Ø 300 dày 50mm-VH10	nt	nt	315,000	0	
	Ống cống Ø 300 dày 50mm-VH30	nt	nt	365,000	0	
	Ống cống Ø 400 dày 50mm-VH	nt	nt	400,000	0	
	Ống cống Ø 400 dày 50mm-VH10	nt	nt	450,000	0	
	Ống cống Ø 400 dày 50mm-VH30	nt	nt	487,000	0	
	Ống cống Ø 600 dày 60mm-VH	nt	nt	555,000	0	
	Ống cống Ø 600 dày 60mm-VH10	nt	nt	605,000	0	
	Ống cống Ø 600 dày 60mm-VH30	nt	nt	690,000	0	
	Ống cống Ø 800 dày 80mm-VH	nt	nt	848,000	0	
	Ống cống Ø 800 dày 80mm-VH10	nt	nt	918,000	0	
	Ống cống Ø 800 dày 80mm-VH30	nt	nt	1,008,000	0	
	Ống cống Ø 1000 dày 90mm-VH	nt	nt	1,268,000	0	
	Ống cống Ø 1000 dày 90mm-VH10	nt	nt	1,357,000	0	
	Ống cống Ø 1000 dày 90mm-VH30	nt	nt	1,437,000	0	
	Ống cống Ø 1200 dày 120mm-VH	nt	nt	1,900,000	0	
	Ống cống Ø 1200 dày 120mm-VH10	nt	nt	2,108,000	0	
	Ống cống Ø 1200 dày 120mm-VH30	nt	nt	2,252,000	0	
	Ống cống Ø 1500 dày 130mm-VH	nt	nt	2,798,000	0	
	Ống cống Ø 1500 dày 130mm-VH10	nt	nt	3,188,000	0	
	Ống cống Ø 1500 dày 130mm-VH30	nt	nt	3,230,000	0	
J. VẬT LIỆU SƠN						
1	Giá bình quân tại trung tâm các huyện, thành phố:					
	Thành phố Bảo Lộc					
	Sơn nước Jotun trong nhà (thùng 18 lít)	đồng/lít		44,727	0	
	Mastic trong nhà (bao 40kg)	đồng/kg		3,318	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Sơn nước Jotun ngoài nhà (lót) (thùng 18 lít)	đồng/lít		83,818	0	
	Sơn nước Jotun ngoài nhà (phủ) (thùng 15 lít)	đồng/lít		112,273	0	
	Mastic ngoài nhà (bao 40 kg)	đồng/kg		3,636	0	
	Huyện Đức Trọng					
	Mastic trong nhà (bao 40kg)	đồng/bao		270,000	0	
	Sơn nước ICI (Maxilite) trong nhà. Thùng 18 lít	đồng/thùng		3,015,000	0	
	Sơn nước Kova trong nhà. Thùng 18 lít	đồng/thùng		3,021,000	0	
	Mastic ngoài trời	đồng/bao		265,000	0	
	Sơn nước ICI lót ngoài nhà (Maxilite). Thùng 18 lít	đồng/thùng		2,608,000	0	
	Sơn nước ICI phủ ngoài nhà (Maxilite). Thùng 18 lít	đồng/thùng		2,618,000	0	
	Sơn nước Kova lót ngoài nhà. Thùng 18 lít	đồng/thùng		2,608,000	0	
	Sơn nước Kova phủ ngoài nhà. Thùng 18 lít	đồng/thùng		2,625,000	0	
	Huyện Di Linh					
	Trong nhà					
	Mastic trong nhà	đ/kg		6,550	0	
	Sơn ICI trong nhà	đ/lít		80,200	0	
	Sơn ICI phủ (Inspire) trong nhà	đ/lít		64,000	0	
	Sơn lót Toa trong nhà	đ/lít		72,100	0	
	Sơn phủ Toa trong nhà	đ/lít		62,450	0	
	Ngoài nhà					
	Mastic ngoài nhà	đ/lít		6,120	0	
	Sơn ICI lót (maxilite) ngoài nhà	đ/lít		70,800	0	
	Sơn ICI phủ (maxilite) ngoài nhà	đ/lít		71,500	0	
	Sơn lót Toa ngoài nhà	đ/lít		80,100	0	
	Sơn phủ Toa ngoài nhà			71,900	0	
	Huyện Lâm Hà					
	Mastic trong nhà	đồng/kg		5,455	0	
	Mastic ngoài trời	đồng/kg		5,909	0	
	Sơn ICI lót (maxilite) ngoài nhà	đ/lít		68,182	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Sơn ICI phủ (maxilite) ngoài nhà	đ/lít		68,182	0	
	Huyện Lạc Dương					
	Mastic trong nhà	đồng/lít		6,500	0	
	Mastic ngoài nhà	đồng/lít		6,500	0	
	Huyện Đơn Dương					
	Mastic trong nhà	đồng/kg		4,500	0	
	Sơn nước ICI (Maxilite) trong nhà	đồng/lít		48,000	0	
	Sơn nước Kova trong nhà	đồng/lít		54,000	0	
	Mastic ngoài trời	đồng/kg		4,800	0	
	Sơn nước Kova ngoài nhà (lót)	đồng/lít		78,000	0	
	Sơn nước Kova ngoài nhà (phủ)	đồng/lít		125,000	0	
	Huyện Đà Têh					
	Sơn nước					
	Trong nhà					
	Bột Mastic Maxcoat trong nhà (40kg)	đồng/kg		3,750	0	
	Bột Mastic X.P One trong nhà (40kg)	đồng/kg		4,545	0	
	Sơn MIMEX int trong nhà (181/25kg)	đồng/lít		34,848	0	
	Sơn COSTA supe int trong nhà (181/25kg)	đồng/lít		58,081	0	
	Lót chống kiềm trong nhà (5kg)	đồng/lít		60,000	0	
	Ngoài trời					
	Bột Mastic MAXCOAT ngoài trời (40kg)	đồng/kg		4,432	0	
	Bột Mastic X.P One ngoài trời (40kg)	đồng/kg		5,000	0	
	Sơn T&T kinh tế ngoài trời (181/25kg)	đồng/lít		50,000	0	
	Sơn MIMEX int ngoài trời (181/25kg)	đồng/lít		62,626	0	
	Lót chống kiềm ngoài trời (5kg)	đồng/lít		62,727	0	
	Huyện Cát Tiên					
	Mastic trong nhà	đ/lít		7,000	0	
	Sơn Kova trong nhà	đ/lít		60,000	0	
	Mastic ngoài trời	đ/lít		11,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Sơn Kova lót ngoài nhà	đ/lít		92,600	0	
	Sơn Kova phủ ngoài nhà	đ/lít		92,600	0	
	Thành phố Đà Lạt					
	Mastic trong nhà	đ/kg		5,375	0	
	Sơn ICI (maxilite) trong nhà	đ/lít		185,000	0	
	Sơn Kova trong nhà	nt		165,000	0	
	Mastic ngoài trời	đ/bao		280,000	0	
	Sơn ICI lót ngoài nhà (maxilite)	đ/lít		190,000	0	
	Sơn ICI phủ ngoài nhà (maxilite)	nt		200,000	0	
	Sơn Kova lót ngoài nhà	nt		180,000	0	
	Sơn Kova phủ ngoài nhà	nt		180,000	0	
2	Nhà phân phối sơn Alex Cẩm Phương , địa chỉ số 02 Hoàng Hoa Thám, phường 10, thành phố Đà Lạt, điện thoại: 0902.011.500. Áp dụng tại tỉnh Lâm Đồng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển.					
	Sơn phủ ngoại thất					
	Alex Ultra pro ex (sơn phủ ngoại thất siêu bóng) thùng 18L	đ/thùng	QCVN 16:2017/BXD	1,791,000	0	
	Alex Ultra pro ex (sơn phủ ngoại thất siêu bóng) lon 5L	đ/lon	nt	387,000	0	
	Alex Pro (sơn bóng chống nóng hiệu quả) lon 5L	đ/lon	nt	1,414,000	0	
	Alex Pro (sơn bóng chống nóng hiệu quả) lon 1L	đ/lon	nt	313,000	0	
	Tomat 5 IN 1 (sơn ngoại thất) thùng 15L	đ/thùng	nt	1,625,000	0	
	Tomat 5 IN 1 (sơn ngoại thất) lon 5L	đ/lon	nt	570,000	0	
	Sơn phủ nội thất					
	Alex Ultra pro in (sơn phủ nội thất siêu bóng) lon 5L	đ/lon	nt	1,447,000	0	
	Alex Ultra pro in (sơn phủ nội thất siêu bóng) lon 1L	đ/lon	nt	316,000	0	
	Alex SATIN (sơn bóng nội thất cao cấp) thùng 18 L	đ/thùng	nt	3,715,000	0	
	Alex SATIN (sơn bóng nội thất cao cấp) lon 5L	đ/lon	nt	1,112,000	0	
	Alex SATIN (sơn bóng nội thất cao cấp) lon 5l	đ/lon	nt	235,000	0	
	Alex lau chùi (sơn lau chùi hiệu quả) thùng 18 L	đ/thùng	nt	1,715,000	0	
	Alex lau chùi (sơn lau chùi hiệu quả) lon 5L	đ/lon	nt	522,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Tomat (sơn nội thất) thùng 18 L	đ/thùng	nt	824,000	0	
	Tomat (sơn nội thất) lon 5L	đ/lon	nt	291,000	0	
	Sơn lót (chuyên dùng)					
	Alex Ultra white (sơn siêu bóng nội thất công nghệ cao) 18L/thùng	đ/thùng	nt	1,972,000	0	
	Alex Ultra white (sơn siêu bóng nội thất công nghệ cao) 5L/lon	đ/lon	nt	588,000	0	
	Alex siêu trắng (siêu trắng nội thất) thùng 18L	đ/thùng	nt	1,441,000	0	
	Alex siêu trắng (siêu trắng nội thất) lon 5L	đ/lon	nt	460,000	0	
	Alex prevent (sơn chống thấm đa năng trọng xi măng) thùng 16 L	đ/thùng	nt	2,878,000	0	
	Alex prevent (sơn chống thấm đa năng trọng xi măng) lon 5L	đ/lon	nt	901,000	0	
	Tomat CK 6000 (sơn chống kiềm ngoài trời) thùng 18L	đ/thùng	nt	2,284,000	0	
	Tomat CK 6000 (sơn chống kiềm ngoài trời) lon 5L	đ/lon	nt	712,000	0	
	Alex CK8000 (sơn lót cao cấp chống kiềm và chống thấm, chống tia cực tím ngoài trời) thùng 18L	đ/thùng	nt	3,002,000	0	
	Alex CK8000 (sơn lót cao cấp chống kiềm và chống thấm, chống tia cực tím ngoài trời) lon 5L	đ/lon	nt	844,000	0	
	Alex Ultra primer Ex (sơn lót chống kiềm ngoài trời nano) thùng 18L	đ/thùng	nt	3,456,000	0	
	Alex Ultra primer Ex (sơn lót chống kiềm ngoài trời nano) lon 5L	đ/lon	nt	1,000,000	0	
	Alex chống kiềm (sơn chống kiềm trong nhà) thùng 18L	đ/thùng	nt	2,151,000	0	
	Alex chống kiềm (sơn chống kiềm trong nhà) lon 5L	đ/lon	nt	631,000	0	
	Alex Ultra primer In (sơn lót chống kiềm trong nhà nano) thùng 18 L	đ/thùng	nt	2,509,000	0	
	Alex Ultra primer In (sơn lót chống kiềm trong nhà nano) lon 5L	đ/lon	nt	738,000	0	
	Bột bả Mastic					
	Drulex (bột bả trong nhà và ngoài trời) bao 40kg	đ/bao	nt	348,000	0	
	Alex (bột bả cao cấp) bao 40kg	đ/bao	nt	421,000	0	
	Dầu bóng Alex (bảo vệ và tạo bóng bề mặt sơn) lon 5L	đ/lon	nt	865,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
3	Công ty CP Công nghệ Cao Minh Anh , địa chỉ: P406, Khu đô thị Việt Hưng, phường Giang Biên, Quận Long Biên, Tp Hà Nội, ĐT: 024.387.28308. phân phối trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng: Minh Triều: Thôn 7, xã Hòa Ninh, huyện Di Linh. Công ty TNHH thiết kế XD ĐK: 32 Chi Lăng, phường 9, tp Đà Lạt.		Nhà			
	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất (thùng 21kg)	đồng/thùng	QCVN 16:2017/BXD	1,563,636	0	
	Sơn lót kiềm cao cấp ngoại thất (thùng 20kg)	đồng/thùng	nt	2,427,273	0	
	Sơn lót đặc biệt ngoại thất (thùng 20kg)	đồng/thùng	nt	3,877,273	0	
	FAPEC-Sơn kinh tế nội thất trắng (thùng 24kg)	đồng/thùng	nt	736,364	0	
	FAPEC-Sơn kinh tế nội thất màu (thùng 24kg)	đồng/thùng	nt	768,182	0	
	Sơn siêu trắng cao cấp nội thất (thùng 25kg)	đồng/thùng	nt	1,354,545	0	
	Sơn mịn cao cấp nội thất (thùng 25kg)	đồng/thùng	nt	1,213,636	0	
	Sơn bóng ngọc trai (thùng 20kg)	đồng/thùng	nt	2,695,455	0	
	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất (thùng 18,8kg)	đồng/thùng	nt	3,645,455	0	
	FAPEC-Sơn mịn ngoại thất (thùng 22kg)	đồng/thùng	nt	1,436,364	0	
	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất (thùng 18kg)	đồng/thùng	nt	3,940,909	0	
	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất men sứ (thùng 18kg)	đồng/thùng	nt	4,150,000	0	
	Sơn siêu bóng đặc biệt ngoại thất (lon 5L)	đồng/lon	nt	1,535,364	0	
L. VẬT LIỆU GỖ						
1	Gỗ xẻ làm cốp - pha nhóm VII – VIII					
	Đơn giá bình quân tại trung tâm các huyện, thành phố:					
	Thành phố Đà Lạt	đ/m3		6,500,000	0	
	Huyện Đơn Dương	đ/m3		5,800,000	0	
	Huyện Lâm Hà	đ/m3		6,000,000	0	
	Huyện Di Linh	đ/m3		4,750,000	0	
	Huyện Đam Rông	đ/m3		4,500,000	0	
	Huyện Đức Trọng	đ/m3		6,500,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Huyện Đa Tềh	đ/m3		4,600,000	0	
	Huyện Đa Huoai	đ/m3		5,500,000	0	Gỗ ván khuôn
	Huyện Lạc Dương	đ/m3		6,100,000	0	
2	Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm IV					
	Đơn giá bình quân tại trung tâm các huyện, thành phố:					
	Thành phố Đà Lạt	đ/m3		7,000,000	0	
	Thành phố Bảo Lộc	đ/m3		5,900,000	0	
	Huyện Đơn Dương	đ/m3		6,500,000	0	
	Huyện Di Linh	đ/m3		6,300,000	0	
	Huyện Đức Trọng	đ/m3		7,000,000	0	
M	BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG					
1	Công ty CP Xây dựng Số 1 Lâm Đồng - Trạm trộn bê tông nhựa nóng, địa chỉ: Đèo Đèo Bảo Lộc, Thôn 5- xã Đại Lào-TP Bảo Lộc, ĐT: 0913 865 574- 0913 698 785					
	Bê tông nhựa nóng hạt trung (BTNC19)	đồng/tấn		1,254,545	0	
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn (BTNC 12.5)	đồng/tấn		1,318,182	0	
2	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam, địa chỉ: Văn phòng đại diện Miền Nam: Lầu 8, Tòa nhà Tất Minh, 249 Cộng Hòa, phường 13, Quận Tân Bình, TP HCM, điện thoại: 0971711359					
	Dòng sản phẩm thứ I - Bê tông nhựa mịn					Giá đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy đến TP Đà Lạt, Ngoài địa điểm trên mỗi km phụ trội tính thêm 3000 VNĐ/tấn
	CarboncorAsphalt - CA 6.7	đồng/tấn	TCCS 09:2014/TCĐBV N	3,745,000	0	
	CarboncorAsphalt - CA 9.5	đồng/tấn	nt	3,745,000	0	
	Dòng sản phẩm thứ I - Bê tông nhựa rỗng		nt			
	CarboncorAsphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng carbon)	đồng/tấn	nt	2,535,000	0	
3	Công ty Cổ phần bê tông Đức Trọng, địa chỉ: Mỏ đá Hùng Vương, Thôn Hiệp Thành 2, Xã Tam Bó, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng, điện thoại: 0919.706.065					
	Sản xuất BTNN tại trạm Tam Bó					
	Bê tông nhựa nóng C19	đồng/tấn		1,330,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Bê tông nhựa nóng C12.5	đồng/tấn		1,430,000	0	
	Sản xuất BTNN tại trạm Lâm Hà					
	Bê tông nhựa nóng C19	đồng/tấn		1,300,000	0	
	Bê tông nhựa nóng C12.5	đồng/tấn		1,400,000	0	
4	Công ty CP QL&XD Đường Bộ Lâm Đồng (Trạm trộn Cty tại N'Thôn Hạ, km 29 tỉnh lộ 725, huyện Đức Trọng)					
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn		1,300,000	0	
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C12.5	đồng/tấn		1,363,636	0	
	N. BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM					
1	Công ty CP Khoáng sản và Vật Liệu Xây dựng Lâm Đồng (Số 87, Phù Đồng Thiên Vương, phường 8, Đà Lạt, Lâm Đồng)					
	Tại trạm bê tông: Đường Nguyễn Đình Quân, p5, Tp. Đà Lạt.					
	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,072,727	0	
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,118,182	0	
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,163,636	0	
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,209,091	0	
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,272,727	0	
	Chi phí bơm bê tông (Khối lượng ≤20m3/01 lần bơm): sử dụng bơm cần	đ/m3		2,272,727	0	
	Chi phí bơm bê tông với khối lượng ≥21, từ khối 21 trở lên mỗi khối cộng thêm	đ/m3		81,818	0	
	Tại trạm bê tông: Thôn Bon Rơm - xã N' Thol Hạ, Đức Trọng.					
	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,027,273	0	
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,072,727	0	
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,118,182	0	
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,163,636	0	
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,227,273	0	
	Chi phí bơm bê tông (Khối lượng ≤20m3/01 lần bơm): sử dụng bơm cần	đ/m3		2,272,727	0	
	Chi phí bơm bê tông với khối lượng ≥21, từ khối 21 trở lên mỗi khối cộng thêm	đ/m3		81,818	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Tại trạm bê tông: Đường Trần Bình Trọng, TT Thanh Mỹ, Đơn Dương					
	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,027,273	0	
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,072,727	0	
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,118,182	0	
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,163,636	0	
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,227,273	0	
	Chi phí bơm bê tông (Khối lượng ≤20m3/01 lần bơm): sử dụng bơm cần	đ/m3		2,272,727	0	
	Chi phí bơm bê tông với khối lượng ≥21, từ khối 21 trở lên mỗi khối cộng thêm	đ/m3		81,818	0	
	Tại trạm bê tông: Thôn Hiệp Thành 1, xã Tam Bố, huyện Di Linh					
	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,045,455	0	
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,090,909	0	
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,136,364	0	
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,181,182	0	
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,254,545	0	
	Chi phí bơm bê tông (Khối lượng ≤20m3/01 lần bơm): sử dụng bơm cần	đ/m3		2,272,727	0	
	Chi phí bơm bê tông với khối lượng ≥21, từ khối 21 trở lên mỗi khối cộng thêm	đ/m3		81,818	0	
	Tại trạm bê tông: Thôn 5, xã Đa Lào, Tp. Bảo Lộc					
	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,027,273	0	
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,072,727	0	
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,118,182	0	
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,163,636	0	
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3		1,227,273	0	
	Chi phí bơm bê tông (Khối lượng ≤20m3/01 lần bơm): sử dụng bơm cần	đ/m3		2,272,727	0	
	Chi phí bơm bê tông với khối lượng ≥21, từ khối 21 trở lên mỗi khối cộng thêm	đ/m3		81,818	0	
O	TÔN LỢP					
1	Giá bình quân tại trung tâm huyện, thành phố:					
	Thành phố Bảo Lộc					
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông (4zem)	đ/m2		78,000	0	
	Tôn mạ màu (4zem)	đ/m2		85,750	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Huyện Di Linh					
	Tôn mạ kẽm posvina sóng vuông (4zem)	đ/m2		80,500	0	
	Tôn mạ màu posvina (4zem)	đ/m2		85,540	0	
	Huyện Bảo Lâm					
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn (4 zem)			91,000	0	
	Huyện Đức Trọng					
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng tròn (4zem)	đ/m2		80,000	0	
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông (4zem)	đ/m2		80,000	0	
	Tôn mạ màu (4zem)	đ/m2		91,000	0	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn ((4zem)	đ/m2		92,000	0	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông (4zem)	đ/m2		92,000	0	
	Tôn mạ màu Hoa Sen (4zem)	đ/m2		84,000	0	
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn (4zem)	đ/m2		80,400	0	
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông (4zem)	đ/m2		80,400	0	
	Tôn mạ kẽm Phương Nam (4zem)	đ/m2		81,000	0	
	Huyện Đơn Dương					
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng tròn (4zem)	đ/m2		95,000	0.08	
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông (4zem)	đ/m2		95,000	0.08	
	Tôn mạ màu (4zem)	đ/m2		110,000	0.18	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn ((4zem)	đ/m2		95,000	0.11	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông (4zem)	đ/m2		95,000	0.11	
	Tôn mạ màu Hoa Sen (4zem)	đ/m2		110,000	0.18	
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn (4zem)	đ/m2		95,000	0.11	
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông (4zem)	đ/m2		95,000	0.11	
	Tôn mạ màu Phương Nam (4zem)	đ/m2		100,000	0.12	
	Tôn lạnh	đ/m2		95,000	0.05	
	Huyện Đam Rông					
	Tôn trắng kẽm (dày 4 zem)	đ/m2		90,000	0	
	Huyện Lâm Hà					

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng tròn (4zem)	đ/m2		77,273	0	
	Tôn mạ màu VN Posvina (4zem)	đ/m2		90,909	0.05	
	Tôn mạ màu Hoa Sen (4zem)	đ/m2		104,545	0.04	
	Huyện Đạ Huoai					
	Tôn mạ màu Hoa sen (4 zem)	đ/m2		90,000	-0.02	
	Huyện Cát Tiên					
	Tôn mạ màu (4 zem)	đ/m2		82,000	0	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn (4 zem)	đ/m2		100,000	0	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông (4 zem)	đ/m2		100,000	0	
	Tôn mạ màu Hoa Sen (4 zem)	đ/m2		100,000	0	
	Huyện Đạ Tẻh					
	Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng tròn (4zem)	đ/m2		95,000	0	
	Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng vuông (4zem)	đ/m2		95,000	0	
	Tôn mạ màu (4 zem)	đ/m2		100,000	0	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn (4 zem)	đ/m2		95,000	0	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông (4 zem)	đ/m2		95,000	0	
	Tôn mạ màu Hoa Sen (4 zem)	đ/m2		100,000	0	
	Thành phố Đà Lạt					
	Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng tròn (4zem)	đ/m2		78,000	0	
	Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng vuông (4zem)	đ/m2		78,000	0	
	Tôn mạ màu (4 zem)	đ/m2		91,000	0	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn (4 zem)	đ/m2		87,000	0	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông (4 zem)	đ/m2		87,000	0	
	Tôn mạ màu Hoa Sen (4 zem)	đ/m2		94,000	0	
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn (4zem)	đ/m2		80,400	0	
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông (4zem)	đ/m2		80,400	0	
	Tôn mạ màu Phương Nam (4zem)	đ/m2		87,000	0	
P	VẬT LIỆU CỬA					

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
1	Công ty TNHH TRẦN HOÀNG ĐA LAT. Địa chỉ: 218 Nguyễn Tử Lực, P8,Tp Đà Lạt. Xưởng sản xuất:355 Nguyễn Tử Lực, P8.Tp Đà Lạt. Xưởng sản xuất: KCN Tân An.Tp BMT. Xưởng sản xuất: tỉnh lộ 9.Tp Cam Ranh. Khánh Hòa					
	Cửa nhựa lõi thép Sea Profile					
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	đồng/m2	nt	1,889,000	0	
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	đồng/m2	nt	1,963,000	0	
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	đồng/m2	nt	1,856,000	0	
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	đồng/m2	nt	1,856,000	0	
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	đồng/m2	nt	1,856,000	0	
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	đồng/m2	nt	1,856,000	0	
	Cửa nhôm Xingfa hệ 55					
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	đồng/m2	nt	2,983,000	0	
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	đồng/m2	nt	2,919,000	0	
	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	đồng/m2	nt	2,978,000	0	
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	đồng/m2	nt	2,773,000	0	
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	đồng/m2	nt	2,773,000	0	
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	đồng/m2	nt	2,773,000	0	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	SẢN XUẤT THEO QUY CHUẨN HOẶC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ) THÁNG 4/2020	TỶ LỆ BIẾN ĐỘNG GIÁ SO VỚI THÁNG 03/2020 (%)	GHI CHÚ
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	đồng/m2	nt	2,773,000	0	
	Cửa nhôm Max Pro hệ 83	đồng/m2	nt			
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kevila Drahor, thanh nhôm Max Pro 1.8mm	đồng/m2	nt	2,998,000	0	
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kevila Drahor, thanh nhôm Max Pro 1.8mm	đồng/m2	nt	2,998,000	0	
	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kevila Drahor, thanh nhôm Max Pro 1.8mm	đồng/m2	nt	2,998,000	0	
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kevila Drahor, thanh nhôm Max Pro 1.2mm	đồng/m2	nt	2,773,000	0	
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kevila Drahor, thanh nhôm Max Pro 1.2mm	đồng/m2	nt	2,773,000	0	
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kevila Drahor, thanh nhôm Max Pro 1.2mm	đồng/m2	nt	2,773,000	0	
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kevila Drahor, thanh nhôm Max Pro 1.2mm	đồng/m2	nt	2,773,000	0	

Ghi chú:

Công thức tính cột (6) = "(Giá tháng sau – Giá tháng trước)" / "Giá tháng trước" %

Các công trình cách xa trung tâm huyện, thành phố được cộng thêm cước vận chuyển từ km thứ 11 trở đi trên cơ sở quy định phân cấp, loại đường vận chuyển và mức cước vận tải hàng hoá bằng ô tô được cơ quan có thẩm quyền ban hành tại thời điểm.

Đối với gạch ốp lát trên địa bàn thành phố và các huyện cần tham khảo công bố giá gạch ceramic, gạch granite của Nhà Máy Gạch Đồng Tâm để xác định giá phù hợp tại địa chỉ <http://www.dongtam.com.vn>

1%

